

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	33,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	5.1%	-0.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.74
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.84
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

212
tỷ VNĐ

YoY
▼ 20.0
▼ 8.5%

2023

LN sau
thuế

108
tỷ VNĐ

YoY
▲ 5.00
▲ 4.9%

2023

ROE

13.1%

+/- YoY
▲ 0.5%

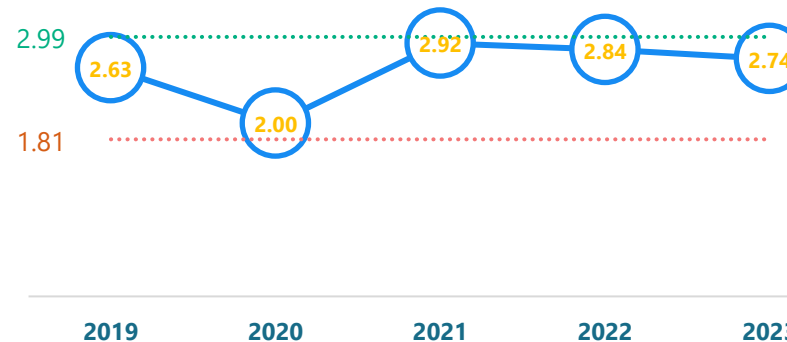
2023

ROA

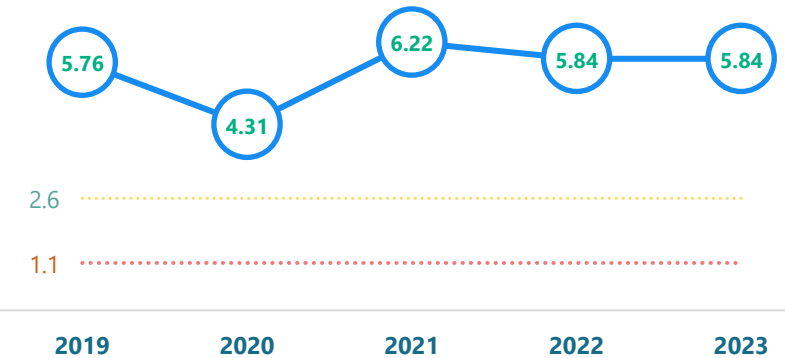
9.1%

+/- YoY
▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TIX** năm **2023** đạt **2.74**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

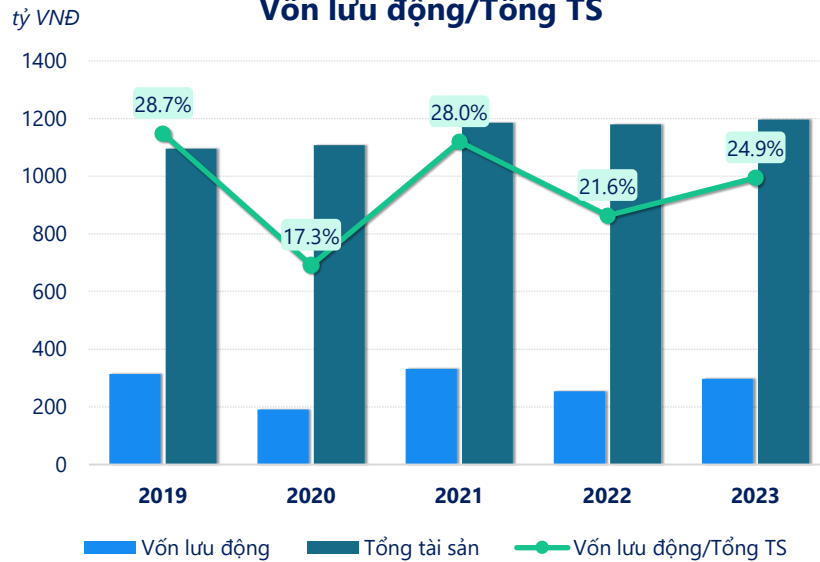
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.84 > 2.6**, cho thấy **TIX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TIX** ghi nhận doanh thu thuần **212.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **108.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.48%** và **tăng 4.86%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (HSX: TIX)

Vốn lưu động/Tổng TS

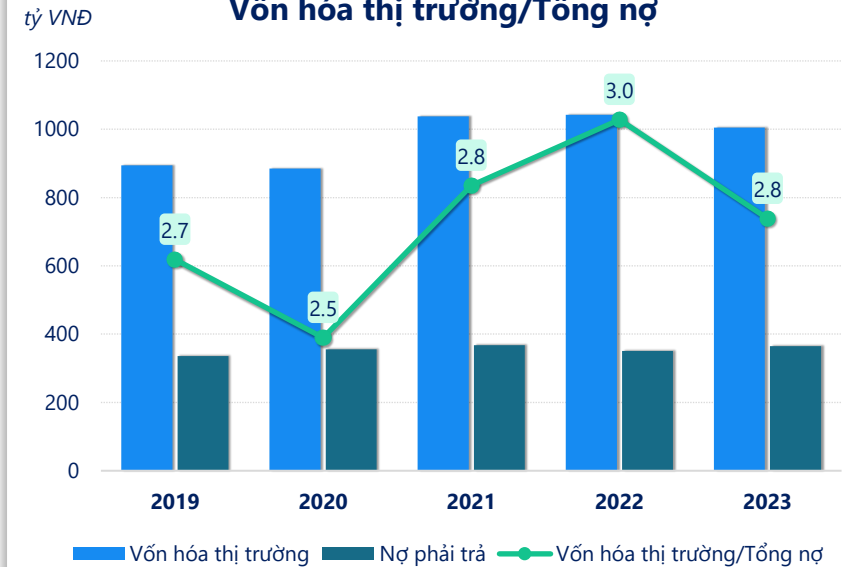


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

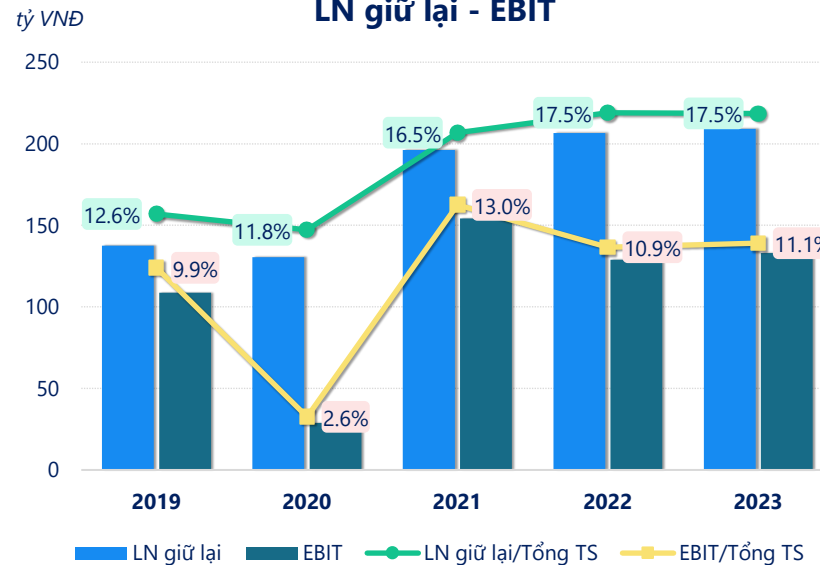
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.75**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

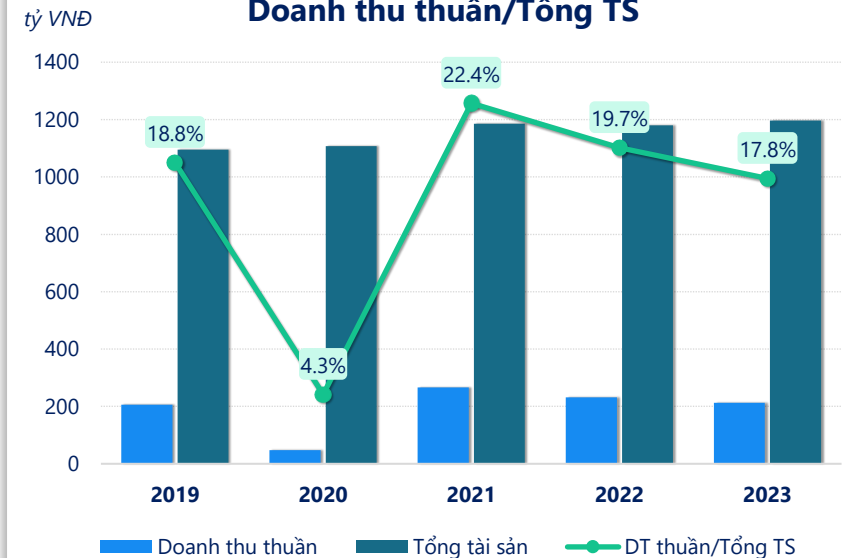
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,196	1,180	1.4%
Tài sản ngắn hạn	378	343	10.2%
Tiền và tương đương tiền	52.3	51.0	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	239	15.4%
Phải thu ngắn hạn	46.7	51.7	-9.7%
Hàng tồn kho	3.37	1.41	139%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	-2.3%
Tài sản dài hạn	818	837	-2.2%
Phải thu dài hạn	11.9	16.9	-29.8%
Tài sản cố định	14.3	17.5	-18.2%
Bất động sản đầu tư	198	235	-15.9%
Tài sản dở dang	131	118	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	288	272	6.1%
Tài sản dài hạn khác	175	177	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	351	4.0%
Nợ ngắn hạn	80.6	88.2	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.18	3.19	-0.3%
Nợ dài hạn	284	263	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	205	47.8	266	232	212
Giá vốn hàng bán	56.5	9.59	78.5	56.2	49.2
Lợi nhuận gộp	149	38.2	188	176	163
Doanh thu HĐTC	34.5	8.20	42.1	36.8	40.7
Chi phí TC	1.80	0	9.77	7.33	4.94
Chi phí lãi vay	0.72	0	1.07	0.95	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.6	8.54	43.7	49.1	45.5
Chi phí QLDN	25.5	5.98	23.7	27.1	30.4
LN thuần từ HĐKD	109	31.9	152	129	123
Lợi nhuận khác	-1.53	-3.05	0.62	-1.41	9.96
LN trước thuế	108	28.9	153	128	133
Lợi nhuận sau thuế	87.3	23.6	124	103	108
LNST của CĐ cty mẹ	87.3	23.6	124	103	108

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.4	108	102	114	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.0	-4.00	-61.7	-37.0	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-75.0	-53.2	-96.0	-90.2
Tiền đầu kỳ	175	53.9	82.6	69.9	51.0
Lưu chuyển tiền thuần	-121	28.6	-12.7	-19.2	1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.26	0.00
Tiền cuối kỳ	53.9	82.6	69.9	51.0	52.3